TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN UH-TP HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2020/DS-ST
Ngày 07 tHg 8 năm 2020
(V/v: TrA1 chấp Hợp đồng tín dụng)

NHÂN DA1
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN UH, T PHỐ HÀ NỘI

- *T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:

Thẩm pH - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tô ThA1 Phong

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Hạ T1; ông Đặng Viết Côi.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Tưởng Thị Lan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện UH, T phố Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện UH tham gia phiên toà:*

Bà Nguyễn Thị Khuyến - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tHg 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện UH xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 49/2020/TLST- DS ngày 05 tHg 6 năm 20202 về TrA1 chấp Hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2020/QĐXXST-DS ngày 06 tHg 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên toà số 08/2020/QĐST-DS ngày 23/7/2020 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn***: **Ngân hàng A**(gọi tắt: Ngân hàng A). Trụ sở: số 2 LH, phường TC, quận BĐ, T phố Hà Nội.

Ng- ời đại diện theo pháp luật: Ông **Tiết Văn T** - Chức vụ: Tổng Giám đốc. Đại diện theo uỷ quyền: A1 **Lã A1 T1** – Trưởng phòng tín dụng Ngân hàng A – chi nHh Ứng Hò (theo Quyết định số 2965/QĐ-NHNN-PC ngày 27/12/2019 của Người đại diện theo pháp luật Ngân hàng TMCP A về việc uỷ quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng, thi hành án và Giấy ủy quyền ngày 19/5/2020 của Ngân hàng A – chi nHh huyện UH) *(có mặt tại phiên tòa).*

**** Bị đơn đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan***:

A1 **Nguyễn Văn H** - sinh năm 1973 *(vắng mặt).*

Chị **Nguyễn Thị T2** - sinh năm 1977 *(vắng mặt)*

Đều ĐKHKTT: thôn BC, xã LB, huyện UH, T phố Hà Nội.

**** Những người có quyền lợi và nghĩ vụ liên quan:***

- Chị Nguyễn Thị Hải A1, sinh năm 2001; *Vắng mặt.*
- A1 Nguyễn Văn C, sinh năm 2005; *Vắng mặt.*

Đều có nơi ĐKHKTT: thôn BC, xã LB, huyện UH, T phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, bản tự khai, Biên bản hòa giải và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án - đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – A1 Lã A1 T1 và A1 Lê Văn T1 đều trình bày: vợ chồng A1 Nguyễn Văn H chị Nguyễn Thị T2 (gọi tắt là vợ chồng A1 H chị T2) có vay vốn Ngân hàng A thông qua việc ký kết 02 Hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng số 201402176/HĐTD ngày 29/9/2014, số tiền vay: 700.000.000 đồng; mục đích vay: Kè và đào ao. Theo đó, cùng ngày vợ chồng A1 H chị T2 đã nhận giải ngân khoản tiền 700.000.000 đồng từ ngân hàng;

- Hợp đồng số 2207 – LAV – 201602269 ngày 04/10/2016, số tiền vay 1.500.000.000 đồng, mục đích vay: Đào đắp xây kè ao, theo đó cùng ngày vợ chồng A1 H chị T2 đã nhận giải ngân khoản tiền 1.500.000.000 đồng từ Ngân hàng.

Tổng cộng vợ chồng A1 H chị T2 nhận giải ngân từ Ngân hàng tổng số tiền 2.200.000.000 đồng. Ngoài ra, trong Hợp đồng tín dụng còn có các thỏa thuận về lãi suất, thời hạn vay, ... và các thỏa thuận khác.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ và các nghĩa vụ khác của mình tại Ngân hàng, vợ chồng A1 Nguyễn Văn H chị Nguyễn Thị T2 đã thế chấp 01 Bất động sản là: Quyền sử dụng thửa đất số 75, tờ bản đồ số 10, diện tích là 96,9 m^2 và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: thôn BC, xã LB, huyện UH, T phố Hà Nội, GCNQSD đất số BU 706813; số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ số: CH05789 do UBND huyện UH cấp ngày 25/12/2014 cho ông Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị T2, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được công chứng tại Văn phòng Công chứng Trần Gia, số công chứng 05399.2016; quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/9/2016, đã đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 12/9/2016.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, vợ chồng A1 H chị T2 đã không thực hiện trả nợ theo nh- cam kết trong các Hợp đồng tín dụng đã ký kết nên toàn bộ khoản vay trên đã chuyển sang nợ quá hạn với mức lãi suất quá hạn. Tính đến ngày 15/02/2020 vợ chồng A1 H chị T2 mới trả được cho Ngân hàng 440.000.000 đồng nợ gốc và một khoản tiền nợ lãi. Để bảo vệ quyền và lợi ích của mình, Ngân hàng gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Ứng Hòa đề nghị Quý Tòa giải quyết các vấn đề sau:

+ Buộc vợ chồng A1 Nguyễn Văn H chị Nguyễn Thị T2 thA1 toán cho Ngân hàng tổng số tiền là 2.369.357.778 đồng (*lãi tính đến hết ngày 15/02/2020*), trong đó: nợ gốc: 1.760.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 601.246.667 đồng; nợ lãi quá hạn: 8.111.111 đồng.

+ Buộc vợ chồng A1 H chị T2 phải tiếp tục thA1 toán cho Ngân hàng tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đã ký kết kể từ ngày 16/02/2020 cho đến khi thA1 toán xong khoản nợ gốc tương ứng với thời gian chậm trả.

+ Tr- ờng hợp vợ chồng A1 H chị T2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng đ- ợc đề nghị cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp (nh- đã nêu ở trên) để thu hồi nợ. Trường hợp sau khi xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì vợ chồng A1 H chị T2 phải tiếp tục chịu trách nhiệm trả số nợ còn lại cho Ngân hàng. Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của vợ chồng A1 H chị T2 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản lấy lời khai, Biên bản hòa giải và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, A1 Nguyễn Văn H chị Nguyễn Thị T2 - là Bị đơn trình bày: A1 chị xác nhận việc vợ chồng A1 chị có ký kết 02 hợp đồng tín dụng và 01 Hợp đồng thế chấp nh- Đại diện Ngân hàng trình bày ở trên là hoàn toàn chính xác. Nay do làm ăn thua lỗ, kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn nên vợ chồng A1 chị không trả nợ Ngân hàng theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đã ký kết đ- ợc, tính đến nay vợ chồng A1 chị còn nợ Ngân hàng 1.760.000.000 đồng nợ gốc.

Vợ chồng A1 chị kính đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho vợ chồng A1 chị có thêm thời gian trả nợ dần cho Ngân hàng và đề nghị Ngân hàng xem xét miễn tiền nợ lãi cho vợ chồng A1 chị.

Tại phiên tòa: nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn cùng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt, không trình bày thêm gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện UH phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đầy đủ các quy định về tố tụng dân sự như tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự, tạo điều kiện cho họ được trình bày quan điểm, tiến hành hòa giải theo đúng quy định. Hội đồng tiến hành xét xử vụ án đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các quy định pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử, xử**:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A đối với A1 Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T2:

Buộc A1 Nguyễn Văn H chị Nguyễn Thị T2 phải thA1 toán cho Ngân hàng tổng số tiền 2.369.357.778 đồng (*lãi tính đến hết ngày 15/02/2020*), trong đó: nợ gốc: 1.760.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 601.246.667 đồng; nợ lãi quá hạn: 8.111.111 đồng; A1 H chị T2 tiếp tục có nghĩa vụ thA1 toán tiền lãi phát sinh trên số d- nợ gốc theo mức lãi suất quá hạn đã đ- ợc thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng đã ký kết nêu trên kể từ ngày 16/02/2020 cho đến khi thA1 toán xong toàn bộ dư nợ gốc t- ơng ứng với thời gian chậm trả.

3. Trường hợp A1 H chị T2 không trả được số tiền nợ trên cho Ngân hàng thì Ngân hàng được quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp như đã nêu trên để bảo đảm thu hồi toàn bộ khoản nợ cho ngân hàng.

4. Về án phí, lệ phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo: Các đ- ơng sự phải chịu án phí, lệ phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ- ợc thẩm tra tại phiên Toà và căn cứ vào kết quả trA1 luận tại phiên toà, ý kiến của các đ- ơng sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: TrA1 chấp trong vụ án này là Hợp đồng tín dụng từng lần số 201402176/HĐTD ngày 29/9/2014 và Hợp đồng tín dụng từng lần số 2207 – LAV – 201602269 ngày 04/10/2016 giữa Ngân hàng A với A1 Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T2. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 03/2012/NQ - HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân dân Tối cao h- ớng dẫn quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Ngân hàng A khởi kiện đã làm đơn theo đúng mẫu, nộp án phí theo quy định của pháp luật nên Tòa án nhân dân huyện UH thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Bị đơn, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt tại phiên toà ngày hôm nay đều đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều từ chối đến Toà án làm việc cũng như tham gia phiên toà xét xử vụ án, phiên toà lần đầu được mở ra vào hồi 08 giờ ngày 23/7/2020 đã được Toà án hoãn để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, do đó phiên toà ngày hôm nay mặc dù vắng mặt Bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhưng Toà án nhân dân huyện UH vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc vay nợ giữa vợ chồng A1 H chị T2 với Ngân hàng A, yêu cầu khởi kiện của ngân hàng: Việc ký kết Hợp đồng tín dụng vay từng lần số 2207 – LAV – 201401313 ngày 16/6/2014 cùng 01 phụ lục hợp đồng tín dụng kèm theo và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2207 – LAV - 201501975 ngày 21/9/2015 cùng các khế ước nhận nợ kèm theo giữa vợ chồng A1 H chị T2 với Ngân hàng A để vay tổng số tiền 2.200.000.000 đồng (*Hai tỷ hai trăm triệu đồng*) và vợ chồng A1 H chị T2 đã nhận giải ngân từ ngân hàng tổng dư nợ số tiền 2.200.000.000 đồng, tính đến nay vợ chồng A1 H chị T2 đã trả được cho Ngân hàng 440.000.000 đồng nợ gốc và một khoản tiền nợ lãi. Các Hợp đồng tín dụng đã được ký kết giữa ngân hàng và vợ chồng A1 H chị T2 đều trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo theo quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện hợp đồng phía vợ chồng A1 H chị T2 đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết, phía ngân hàng đã gửi thông báo, công văn yêu cầu vợ chồng A1 H chị T2 trả nợ nhưng vợ chồng A1 H chị T2 vẫn chưa trả được nợ cho Ngân hàng.

Tại Biên bản lấy lời khai và biên bản hoà giải ngày 20/6/2020, A1 H chị T2 và Ngân hàng cùng xác nhận tính đến ngày 15/02/2020 vợ chồng A1 H chị T2 còn nợ Ngân hàng 1.760.000.000 đồng nợ gốc; về nợ lãi A1 H chị T2 chỉ xác nhận có nợ lãi kèm theo nợ gốc và xin Ngân hàng miễn nợ lãi cho chứ không xác nhận cụ thể là bao nhiêu. Đến nay, Ngân hàng yêu cầu vợ chồng A1 H chị T2 phải thA1 toán tổng số tiền 2.369.357.778 đồng (*lãi tính đến hết ngày 15/02/2020*), trong đó: nợ gốc: 1.760.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 601.246.667 đồng; nợ lãi quá hạn: 8.111.111 đồng. Do vi phạm hợp đồng Ngân hàng A yêu cầu vợ chồng A1 H chị T2 phải trả số tiền gốc nói trên là có căn cứ; việc Ngân hàng A yêu cầu vợ chồng A1 H chị T2 phải thA1 toán số tiền nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của Ngân hàng A, cụ thể buộc vợ chồng A1 H chị T2 phải trả số tiền nợ gốc: 1.760.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 601.246.667 đồng; nợ lãi quá hạn: 8.111.111 đồng (*tiền lãi tính đến hết ngày 15/02/2020*). Buộc vợ chồng A1 H chị T2 phải tiếp tục chịu lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng vay từng lần số 201402176/HĐTD ngày 29/9/2014 và Hợp đồng tín dụng vay từng lần số 2207 – LAV – 201602269 ngày 04/10/2016 kể từ ngày 16/02/2020 cho đến khi thA1 toán hết dư nợ gốc tương ứng với thời gian chậm trả.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn về việc xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp thì thấy: Khi ký kết hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận biện pháp bảo đảm, cụ thể: vợ chồng A1 Nguyễn Văn H chị Nguyễn Thị T2 đã dùng 01 tài sản thế chấp cho Ngân hàng A để bảo đảm cho khoản vay của vợ chồng A1 H chị T2 tại Ngân hàng, cụ thể: Quyền sử dụng thửa đất số 75, tờ bản đồ số 10, diện tích là 96,9 m^2 và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: thôn BC, xã LB, huyện UH, T phố Hà Nội, GCNQSD đất số BU 706813; số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ số: CH05789 do UBND huyện UH cấp ngày 25/12/2014 cho ông Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị T2, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được công chứng tại Văn phòng Công chứng Trần Gia, số công chứng 05399.2016; quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/9/2016, đã đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 12/9/2016.

Căn cứ các Điều 292 đến Điều 308, Điều 317 đến Điều 323, các Điều 463, 466, 468, 470 và các Điều từ 500 đến 503 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về Hợp đồng về Quyền sử dụng đất; Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 và Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của C phủ về việc sửa đổi một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của C phủ về giao dịch bảo đảm. Do đó thoả thuận trong Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký giữa các bên có hiệu lực pháp luật để thi hành. Yêu cầu của phía nguyên đơn đề nghị được xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp phía bị đơn không thA1 toán các khoản nợ là có căn cứ để chấp nhận.

Tại thời điểm xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất là tài sản thế chấp nêu trên, nhận thấy: Trên đất thế chấp không có ai trực tiếp sinh sống trên tài sản thế chấp này. Vợ chồng A1 H chị T2 cùng các con chỉ có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tài sản thế chấp này nhưng trực tiếp sinh sống ở khu vực trang trại chăn nuôi của gia đình A1 H chị T2.

[5] Về án phí và quyền kHg cáo: Các đương sự phải nộp án phí và có quyền kHg cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 03/2012/NQ - HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân dân Tối cao h- ớng dẫn quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 292 đến Điều 308, Điều 317 đến Điều 323, các Điều 463, 466, 468, 470 và các Điều từ 500 đến 503 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về Hợp đồng về Quyền sử dụng đất; Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 và Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của C phủ về việc sửa đổi một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của C phủ về giao dịch bảo đảm. Căn cứ Quyết định số 1627/2001 của Ngân hàng Nhà n- ớc về Quy chế cho vay; Căn cứ Quyết định số 546/2002 ngày 30/5/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà n- ớc Việt Nam; Căn cứ Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn - Ngân hàng Ađối với A1 Nguyễn Văn H chị Nguyễn Thị T2.

Buộc A1 Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T2 phải thA1 toán cho Ngân hàng A số tiền 2.369.357.778 đồng (*Hai tỷ ba trăm sáu mươi chín triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi tám đồng*) (*lãi tính đến hết ngày 15/02/2020*), trong đó: nợ gốc: 1.760.000.000 đồng (*Một tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng*), nợ lãi trong hạn: 601.246.667 đồng *(Sáu trăm ninh một triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng)* ; nợ lãi quá hạn: 8.111.111 đồng (*Tám triệu một trăm mười một nghìn một trăm mười một đồng*)*;* vợ chồng A1 H chị T2 tiếp tục có nghĩa vụ thA1 toán tiền lãi phát sinh trên số d- nợ gốc theo mức lãi suất quá hạn đã đ- ợc thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng, phụ lục hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ đã ký kết nêu trên kể từ ngày 16/02/2020 cho đến khi thA1 toán xong toàn bộ dư nợ gốc t- ơng ứng với thời gian chậm trả.

2. Trường hợp A1 Nguyễn Văn H chị Nguyễn Thị T2 không trả được số tiền nợ trên cho Ngân hàng A thì Ngân hàng A được quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án

dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để bảo đảm thu hồi toàn bộ khoản nợ cho ngân hàng, cụ thể là: Quyền sử dụng thửa đất số 75, tờ bản đồ số 10, diện tích là 96,9 m^2 và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: thôn BC, xã LB, huyện UH, T phố Hà Nội, GCNQSD đất số BU 706813; số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ số: CH05789 do UBND huyện UH cấp ngày 25/12/2014 cho ông Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị T2, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được công chứng tại Văn phòng Công chứng Trần Gia, số công chứng 05399.2016; quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/9/2016, đã đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 12/9/2016.

Trong quá trình xử lý tài sản thế chấp A1 Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị Hải A1 và A1 Nguyễn Văn C đều phải có trách nhiệm bàn giao tài sản thế chấp để thi hành án đảm thi hành án theo quy định pháp luật.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý các tài sản thế chấp không đủ trả hết các khoản nợ cho Ngân hàng thì vợ chồng A1 H chị T2 có nghĩa vụ tiếp tục trả hết số tiền còn nợ cho Ngân hàng, Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của vợ chồng A1 H chị T2 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật. Tr- ờng hợp xử lý tài sản thế chấp giá trị lớn hơn khoản nợ thì số tiền chênh lệch phải trả lại cho chủ sở hữu tài sản.

3. Về án phí: A1 Nguyễn Văn H chị Nguyễn Thị T2 phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 79.387.000 đồng *(bảy mươi chín triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn đồng)*.

- Hoàn trả Ngân hàng Asố tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 39.694.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009685 ngày 05/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện UH.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đ- ơng sự, ng- ời đại diện hợp pháp của đ- ơng sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đ- ơng sự vắng mặt kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở UBND xã (phường) nơi th- ờng trú đối với người vắng mặt./.

Nơi nhận:
TAND TP Hà Nội;
VKSND huyện Ứng Hoà;
Chi cục THADS Ứng Hoà;
Các đ- ơng sự;
L- u h/s; v/p./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PH - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Tô ThA1 Phong